TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 11 -2021
"V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đông Thiên
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Hòa
2. Ông Nguyễn Cảnh Liêm

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Quang Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:

Ông Trần An Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 954/2020 /TLST-HNGĐ ngày 23.10.2020 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2021/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết S - SN: 1972
Địa chỉ : 46 đường C, thành phố Q, tỉnh Bình Định
Địa chỉ liên lạc: 15A đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định

Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của nguyên đơn:
Ông Lê Tấn L - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV NL, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định
Địa chỉ: 55 đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định

Bị đơn : Ông Phạm P - SN: 1947
Địa chỉ : 15A đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định

(chị S, ông L có mặt, ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22.9.2020 và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết S trình bày :

Chị và ông P trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo bản án 721/2019/HNGĐ-ST ngày 09.8.2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, tại bản án phần tài sản chung và nợ chung chưa giải quyết. Nay chị làm đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm:

- Nguồn gốc nhà và đất tại 15A đường Đ, thành phố Q: Về nguồn gốc đất theo giấy chứng nhận QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số BE 745729, số vào sổ cấp GCN: CH00243 do UBND thành phố Q cấp ngày 30.12.2011, đứng tên hộ bà Trương Thị L1, diện tích 91,8m2; bà L1 là mẹ ruột ông P và chết vào 18.11.2006; đối với diện tích đất chị S không tranh chấp. Về nguồn gốc nhà do chị và ông P bỏ tiền xây dựng hết diện tích đất vào năm 2016 để kinh doanh làm nhà nghỉ vào ngày 05.9.2016 lấy tên Nhà nghĩ HM. Nguồn tiền xây dựng: Vay ngân hàng nông nghiệp 600.000.000đ; Tiền bán nhà tại tổ A, khu vực B, phường T, thành phố Q 1.000.000.000đ trừ nợ ngân hàng 600.000.000đ còn 400.000.000đ đưa vào xây dựng; vay ngoài 400.000.000đ; tiền chị và ông P tiết kiệm bỏ vào 400.000.000đ (khoản tiền tiết kiệm: từ tiền lương ông P, tiền cho thuê nhà 15A đường Đ trước đây) tổng cộng xây dựng 1.800.000.000đ. Đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nay chị đồng ý giao nhà cho ông P sở hữu và xin nhận ½ giá trị ngôi nhà.

- Tiền tiết kiệm từ kinh doanh nhà nghỉ ông P giữ từ tháng 10.2016 đến tháng 12.2017: hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ, thời gian 15 tháng, thành tiền 120.000.000đ.

- Tiền kinh doanh nhà nghỉ ông P giữ từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020: hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ, thời gian 33 tháng, thành tiền 264.000.000đ.

- Ngoài ra trước đây trong đơn khởi kiện chị có yêu cầu khoản nợ chung xây dựng nhà và khoản tiền cho thuê nhà đường 15A Đ từ năm 2011 đến năm 2015 nhưng trong quá trình làm việc tại Tòa chị đã có đơn xin rút 2 yêu cầu trên và tại phiên tòa, chị cũng không yêu cầu.

Bị đơn ông Phạm P không đến Tòa làm việc, Tòa đã tiến hành kết hợp với địa phương lấy lời khai ông Phạm P trình bày:

Ông P và chị S trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo bản án của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định, tại bản án phần tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nguồn gốc nhà và đất tại 15A đường Đ, thành phố Q: Về nguồn gốc đất là của mẹ ông; về nguồn gốc nhà 15A đường Đ, thành phố Q ông xây dựng 1.000.000.000đ từ tiền bán nhà tại tại tổ A, khu vực B, phường T, thành hố Q trả nợ khoản vay ngân hàng nông nghiệp 600.000.000đ (khoản vay trước để xây dựng nhà 15A đường Đ) còn lại 400.000.000đ đưa vào xây dựng; ngoài ra ông và chị S không có khoản tiền nào dành dụm cả.

Nay chị S yêu cầu chia nhà 15A đường Đ, thành phố Q ông không đồng ý vì nhà và đất là của mẹ ông đứng tên.

- Về khoản tiền tiết kiệm từ kinh doanh nhà nghỉ từ tháng 10.2016 đến tháng 12.2017 hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ; thực tế ông và chị S có thoản thuận chị S giao cho ông 5.000.000đ/tháng nhưng chỉ có 2 tháng, sau đó không có giao cho ông nữa, số tiền này ông dùng phụ giúp cho anh chị em trong nhà vì ông ở trên nhà và đất của mẹ ông.

Về khoản tiền kinh doanh nhà nghỉ từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020: ông không có kinh doanh từ tháng 1.2018 cho đến nay.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của nguyên đơn:

Đề nghị HĐXX chấp nhận chia ½ giá trị nhà 15A đường Đ, thành phố Q cho chị S theo định giá ngày ngày 11.3.2021

Ý kiến đại diện VKSND thành phố Q tham dự phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn xét xử.

Về nội dung vụ án:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị S về chia giá trị nhà 15A đường Đ, thành phố Q với mức 1/3 giá trị nhà là 321.973.440đ ; không chấp nhận chia tiền tiết kiệm từ tháng 10.2016 đến tháng 12.2017 và chia tiền tiết kiệm từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020 vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

Về tố tụng:

[1] Chị S và ông P là vợ chồng và đã ly hôn theo bản án 721/2019/HNGĐ-ST ngày 09.8.2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định; tại bản án chưa giải quyết phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nay chị S có đơn xin chia tài sản nên căn cứ khoản 1 Điều 28 BLTTDS có quan hệ pháp luật chia tài sản sau khi ly hôn.

Về nội dung:

[2] *Về nguồn gốc đất*:

Chị S và ông P thống nhất nguồn gốc đất tại 15A đường Đ, thành phố Q có giấy chứng nhận QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số BE 745729, số vào sổ cấp GCN: CH00243 do UBND thành phố Q cấp ngày 30.12.2011, đứng tên hộ bà Trương Thị L1, diện tích 91,8m2; bà L1 là mẹ ruột ông P và chết vào 18.11.2006; hai bên đều thống nhất và không có tranh chấp.

[3] *Về nguồn gốc nhà và yêu cầu của nguyên đơn:*

Về nguồn gốc nhà 15A đường Đ, thành phố Q Chị S và ông P thống nhất cất nhà vào năm 2016 để kinh doanh làm nhà nghỉ. Chị S khai nguồn tiền xây dựng và trang trí nội thất là 1.800.000.000đ, gồm: sử dụng tiền bán nhà tại phường T: 1 tỷ đồng, vay ngoài 400.000.000đ; tiền chị và ông P tiết kiệm bỏ vào 400.000.000đ; còn ông P cho rằng xây dựng nhà chỉ 1 tỷ đồng từ tiền bán nhà tại phường Tr. Do hai bên không thống nhất nên phải đưa ra xét xử công khai.

Tòa xét:

Đất tại tổ A, khu vực B, phường T, thành phố Q là của ông P có trước hôn nhân với chị S và được chị S thừa nhận trong quá trình làm việc tại tòa cũng như tại phiên Tòa; tiền xây dựng nhà là tài sản chung của ông P, chị S. Khi bán nhà tại phường T theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 31.8.2016 qua công chứng chứng thực ghi tên bên chuyển nhượng gồm ông P và chị S, bên nhận chuyển nhượng chị Trịnh Thị Th. Chị S và ông P thống nhất sử dụng số tiền bán nhà này (1 tỷ đồng) về xây dựng nhà nghỉ 15A đường Đ, thành phố Q; như vậy ông P đã mặc nhiên thừa nhận từ tài sản riêng của ông (đất tại phường T) chuyển thành tài sản chung với chị S nên nhà 15A đường Đ, thành phố Q là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xét thấy nguồn tiền xây dựng nhà 15A đường Đ, thành phố Q chủ yếu từ tiền bán nhà và đất tại tổ A, khu vực B, phường T, thành phố Q mà có, trong đó phần đất là tài sản riêng của ông P, phần nhà của ông P và chị S tạo lập; tuy chuyển hóa vào tài sản chung là ngôi nhà 15 A đường Đ, thành phố Q thì phần ông P đóng

góp chiếm phần lớn hơn nên qua xem xét HĐXX chấp nhận chia ông P 2/3 giá trị ngôi nhà 15A đường Đ, thành phố Q, chị S hưởng 1/3 giá trị.

Tại biên bản định giá ngày 11.3.2021 do ông P không hợp tác cho đoàn định giá làm việc nên đoàn chỉ định giá phần xây dựng nhà 15A đường Đ, thành phố Q với giá trị còn lại 80% thành tiền 1.073.244.800đ, chị S chấp nhận và không có ý kiến đối phần trang trí nội thất, về giá chị S cho rằng giá trị nhà 1,5 tỷ đồng. Lời khai ông P tiền xây dựng và trang trí nội thất 1 tỷ đồng là không có cơ sở, lời khai chị S giá trị nhà 1,5 tỷ đồng không có căn cứ nên Tòa lấy giá trị định giá 1.073.244.800đ làm cơ sở giải quyết.

Hiện nay đất 15A đường Đ, thành phố Q của bà L1 - mẹ ông P, hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng ngôi nhà trên nên thiết nghĩ tiếp tục giao ông P sở hữu nhà và có nghĩa vụ thối lại 1/3 giá trị nhà cho chị S cụ thể thành tiền 1.073.244.800đ/3 = 357.748.000đ

[4] Khoản tiền tiết kiệm từ kinh doanh nhà nghỉ ông P giữ từ tháng 10.2016 đến tháng 12.2017 hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ, thời gian 15 tháng, thành tiền 120.000.000đ.

Tòa xét:

Chị S khai chị và ông P có thỏa thuận tiền kinh doanh nhà nghỉ hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ giao ông P giữ nhưng ông P chỉ thừa nhận 5.000.000đ/tháng và chị S chỉ giao cho ông 2 tháng. *Xét thấy* hai bên đều thừa nhận có viết giấy thỏa thuận, chị Sg khai ông P giữ, ông P khai chị S giữ nhưng cả hai bên không cung cấp giấy thỏa thuận cho Tòa nên không có cơ sở để xem xét; bên cạnh đó chị S khai hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ, còn ông P khai 5.000.000đ/tháng số tiền hai bên cũng không thống nhất và không có tài liệu để chứng minh số tiền cụ thể; ông P khai chị S giao ông 2 tháng còn chị S khai tiền kinh doanh giao ông P giữ, không được ông P thừa nhận và chị S cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên HĐXX chỉ chấp nhận yêu cầu của chị S theo lời khai ông P thừa nhận là 10.000.000đ nhận 2 tháng; nên ông P chi trả cho chị S ½ số tiền là 5.000.000đ.

[5] Khoản tiền kinh doanh nhà nghỉ ông P giữ từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020: hàng tháng tiết kiệm 8.000.000đ, thời gian 33 tháng, thành tiền 264.000.000đ.

Tòa xét:

Khoản thời gian này chị S bỏ đi thành phố H sinh sống, giao lại nhà nghỉ H M cho ông P kinh doanh, còn ông P khai không còn kinh doanh; tại biên bản xác minh ngày 8.01.2021 nhà nghỉ HM vẫn kinh doanh bình thường, còn nợ đọng thuế từ 2016 đến ngày 31.12.2020 là 20.387.380đ; tại biên bản làm việc ngày 9.12.2020 thể hiện Đội thuế liên phường 3- G có làm việc với ông P về tiền nợ thuế, ông P

thừa nhận vẫn còn kinh donh nhà nghĩ. HĐXX đủ cơ sở xác định ông P vẫn tiếp tục kinh doanh từ tháng 1.2018 cho đến nay. Như phân tích [4] ông P thừa nhận tiền tiết kiệm hàng tháng là 5.000.000đ, hai bên có viết giấy thỏa thuận; tuy nhiên thời gian từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020 có thời gian bị dịch bệnh Covid-19 bùng phát trong năm 2020 nên các nhà nghĩ không kinh doanh được và tạm dừng kinh doanh, xét thấy khoảng thời gian trên không tính vào khoản tiền tiết kiệm nêu trên nên HĐXX xác định số tiền tiết kiệm từ tháng 1.2018 đến tháng 12.2019, thời gian 24 tháng, thành tiền [24 tháng x 5 triệu/tháng] 120.000.000đ; ông Ph kinh doanh và giữ nên có nghĩa vụ thối lại ½ giá trị cho chị S 60.000.000đ.

Như phân tích trên, yêu cầu chị S chia tiền tiết kiệm 8 triệu/tháng chỉ được HĐXX chấp nhận 1 phần

[6] Ý kiến bị đơn;

Qua phân tích [3, 4, 5] HĐXX không chấp nhận ý kiến ông P không đồng ý chia giá trị nhà cũng như không chấp nhận khoản tiền tiết kiệm kinh doanh nhà nghỉ là không phù hợp theo thực tế và theo pháp luật

[7] Về chi phí định giá: Chị S đã ứng chi phí 2.100.000đ, thiết nghĩ mỗi bên đều chịu chi phí này, nên ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Sương 1.050.000đ, chị S chịu 1.050.000đ.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của nguyên đơn: phù hợp 1 phần theo hướng nhận định của HĐXX

- Ý kiến của đại diện VKSND thành phố Q tham dự phiên tòa về nội dung phù hợp 1 phần theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[8]Về án phí: Áp dụng khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị S phải chịu án phí DSST: 20.899.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây 12.750.000đ, nên còn phải nộp 8.149.000đ

Ông P sinh năm 1947, trên 60 tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án và điều 2 luật số 39/2009/QH12 ngày 23.11.2009 Luật người cao tuổi được xét miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 213, 218, 219 Bộ luật dân sự .

Căn cứ điều 2 Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23.11.2009

Áp dụng khoản 5, 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết S về việc chia tài sản sau khi ly hôn với ông Phạm P.

1. Ông Phạm P được quyền sở hữu nhà tại 15A đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định trên diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số BE 745729, số vào sổ cấp GCN: CH00243 do UBND thành phố Q cấp ngày 30.12.2011, đứng tên hộ bà Trương Thị L1 sau khi có nghĩa vụ thối lại chị Nguyễn Thị Tuyết S 357.748.000đ;

Chị Nguyễn Thị Tuyết S được nhận khoản tiền 357.748.000đ từ ông Phạm P giao.

2. Ông Phạm P có nghĩa vụ thối lại tiền tiết kiệm kinh doanh nhà nghỉ từ tháng 10.2016 đến tháng 12.2017 cho chị S 5.000.000đ;

Chị Nguyễn Thị Tuyết S được nhận khoản tiền 5.000.000đ từ ông Phạm P giao.

3. Ông Phạm P có nghĩa vụ thối lại tiền tiết kiệm kinh doanh nhà nghỉ từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020 cho chị S 60.000.000đ;

Chị Nguyễn Thị Tuyết S được nhận khoản tiền 60.000.000đ từ ông Phạm P giao.

Kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thu hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong , tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

4. Đình chỉ một phần yêu cầu của chị S về khoản nợ chung xây dựng nhà và khoản tiền cho thuê nhà 15A đường Đ, thành phố Q, từ năm 2011 đến năm 2015.

5. Bác một phần yêu cầu của chị S về chia giá trị nhà 15A đường Đ, thành phố Q; chia tiền tiết kiệm từ tháng 10.2016 đến tháng 12.2017 và chia tiền tiết kiệm từ tháng 1.2018 đến tháng 10.2020 vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

6. Bác lời nại ông P không chấp nhận chia giá trị nhà 15A đường Đ, thành phố Q, chia tiền tiết kiệm kinh doanh nhà nghĩ cho chị S vì không phù hợp theo quy định pháp luật

7.Về chi phí định giá:

Chị S chịu 1.050.000đ được trừ vào số tiền đã tạm ứng trước đây; ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị S 1.050.000đ

6. Về án phí DS-ST:

Chị S phải chịu án phí DSST: 20.899.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây 12.750.000đ, theo biên lai thu tiền số 0002903 ngày 23.10.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q nên còn phải nộp 8.149.000đ

Miễn án phí cho Ông P.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo án này trong thời hạn 15 ngày tính tứ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại ủy ban nhân dân phường sở tại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- Các đương sự.
- VKSND Tp. Q
-Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Trần Đông Thiên